

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2013

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

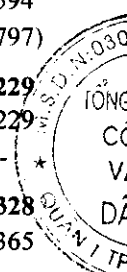
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 2,318,583,747,239 | 2,476,842,968,796 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 909,765,756,641 | 544,494,085,516 |
| 1. Tiền | 111 | 01 | 109,158,209,574 | 83,494,085,516 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 800,607,547,067 | 461,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 1,371,749,766,875 | 1,899,801,884,723 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 03 | 519,674,126,255 | 945,410,655,499 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 03 | 466,317,870,375 | 444,273,303,427 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 03 | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 03 | 406,712,915,088 | 548,066,719,594 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (20,955,144,843) | (37,948,793,797) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 25,667,843,821 | 23,568,693,229 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 04 | 25,667,843,821 | 23,568,693,229 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11,400,379,902 | 8,978,305,328 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,929,531,503 | 2,795,360,365 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,455,578,590 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | 05 | - | 5,187,488,348 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 03 | 7,015,269,809 | 995,456,615 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 3,949,753,078,050 | 3,216,544,462,998 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2,018,535,519,152 | 1,337,875,007,011 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | 06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 07 | 2,018,535,519,152 | 1,337,875,007,011 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 537,856,731,351 | 607,459,331,152 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 08 | 523,123,041,026 | 595,814,592,831 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,075,439,117,215 | 1,077,057,320,452 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (552,316,076,189) | (481,242,727,621) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 302,538,484 | 436,816,464 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,146,800,300 | 1,130,137,700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (844,261,816) | (693,321,236) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 14,431,151,841 | 11,207,921,857 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 12 | - | - |
| 1. Nguyên giá | 241 | | - | - |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

| | | | | |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,363,370,121,732 | 1,221,447,051,198 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | | 1,490,818,590,000 | 1,350,818,590,000 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 98,025,000,000 | 98,025,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 73,063,276,252 | 73,063,276,252 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (298,536,744,520) | (300,459,815,054) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 29,990,705,815 | 49,763,073,637 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 23,458,817,698 | 43,477,749,344 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 21 | 3,441,183,404 | 4,611,719,580 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3,090,704,713 | 1,673,604,713 |
| C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269) | 270 | | 6,268,336,825,289 | 5,693,387,431,794 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 3,611,770,238,252 | 3,170,191,371,423 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,046,843,641,042 | 1,310,047,131,750 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 15 | 503,625,681,962 | 770,824,341,253 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 325,667,313,684 | 357,982,477,332 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3,969,161,593 | 2,841,183,611 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 16 | 7,796,134,237 | 15,661,759,388 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 72,561,062,287 | 51,471,903,442 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 17 | 58,274,253,269 | 27,781,940,258 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 18 | 69,273,319,514 | 81,004,264,028 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 5,676,714,496 | 2,479,262,438 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,564,926,597,210 | 1,860,144,239,673 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | 2,257,357,729 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 2,564,926,597,210 | 1,857,886,881,944 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Quỹ Phát triển khoa học & Công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 2,656,566,587,037 | 2,523,196,060,371 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 2,656,566,587,037 | 2,523,196,060,371 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2,326,000,000,000 | 2,326,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 163,124,632,101 | 123,992,836,141 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 21,737,846,637 | 16,440,207,175 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 6,435,442,171 | 3,786,622,440 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 139,268,666,128 | 52,976,394,615 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

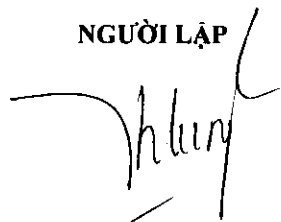
Mẫu số B 01-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

| | | | | |
|--|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | 23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 6,268,336,825,289 | 5,693,387,431,794 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

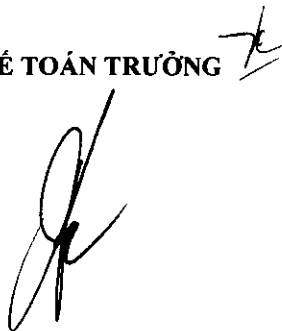
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|----------------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại : USD | | 309,021.51 | 305,931.39 |
| 2. Ngoại tệ các loại : EUR | | 419.24 | 419.24 |
| 3. Ngoại tệ các loại : JPY | | - | - |

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chi Kim Anh

Lập, Ngày 22 tháng 10 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

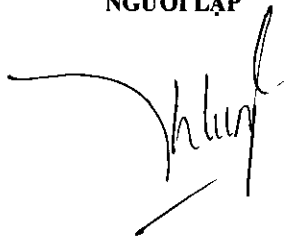
Mẫu số B 02-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 3 NĂM 2013**

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 | 1,395,179,236,154 | 1,444,054,556,364 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 | 1,395,179,236,154 | 1,444,054,556,364 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 28 | 466,991,315,131 | 348,066,407,485 | 1,249,141,406,995 | 1,319,870,021,387 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 27,694,766,287 | 51,271,984,768 | 146,037,829,159 | 124,184,534,977 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 23,720,478,382 | 13,526,102,642 | 130,342,160,903 | 109,271,190,798 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 15,197,334,585 | 62,095,157,300 | 82,215,685,142 | 285,144,947,025 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 3,737,206,386 | 8,120,699,443 | 17,307,537,120 | 26,398,906,348 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,250,000,000 | - | 2,500,000,000 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 10,318,255,750 | 9,025,489,716 | 19,138,115,220 | 36,258,082,021 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 24,649,654,334 | (6,322,559,606) | 172,526,189,700 | (87,947,303,271) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1,378,346,678 | - | 2,971,464,616 | 458,230,071,873 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 7,499,624 | - | 12,138,518 | 311,454,341,234 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1,370,847,054 | - | 2,959,326,098 | 146,775,730,639 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 26,020,501,388 | (6,322,559,606) | 175,485,515,798 | 58,828,427,368 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 6,505,125,347 | - | 34,960,973,362 | 11,049,880,603 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | - | - | 1,170,536,176 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 19,515,376,041 | (6,322,559,606) | 139,354,006,260 | 47,778,546,765 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 84 | (27) | 599 | 205 |

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chi Kim Anh

Lập, Ngày 22 tháng 10 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 03-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|---------------------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 175,485,515,798 | 58,828,427,368 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 71,224,289,148 | 90,106,817,684 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (18,916,719,488) | 188,079,883,032 |
| - Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện | 04 | - | 37,424,860,310 |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (72,654,329,482) | (204,932,469,400) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 17,307,537,120 | 26,398,906,348 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 172,446,293,096 | 195,906,425,342 |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải thu | 09 | (545,045,766,802) | (528,513,972,370) |
| - Tăng, (giảm) hàng tồn kho | 10 | (2,099,150,592) | (9,002,520,078) |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | (25,971,859,352) | 358,332,653,391 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | (20,884,760,508) | (13,225,771,895) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (21,892,291,688) | (25,758,299,032) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (29,355,540,124) | (5,316,491,525) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 | - | (1,404,314,000) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | (4,054,500,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (476,857,575,970) | (28,982,290,167) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2,778,166,548) | (549,746,095) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 417,735,000,000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (140,000,000,000) | (17,114,508,952) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 68,040,194,615 | 64,333,006,895 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 342,997,028,067 | 46,668,751,848 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 667,476,776,500 | 231,421,399,137 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (168,344,557,472) | (186,301,824,530) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 499,132,219,028 | 45,119,574,607 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 365,271,671,125 | 62,806,036,288 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 544,494,085,516 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 152,867,726 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 909,765,756,641 | 62,958,904,014 |

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

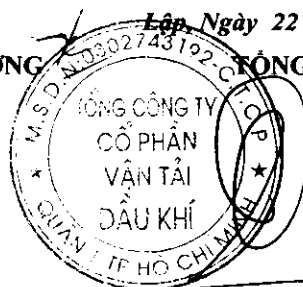
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Anh

Lập Ngày 22 tháng 10 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM - Việt Nam

Mẫu số B 09-DN/HN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Các đơn vị thành viên:

Vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết

4.1 Chi nhánh Tổng công ty

1. Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

100.00%

2. Công ty Dịch vụ Quản lý tàu

100.00%

4.2 Công ty Con

1. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

20,000,000,000

95.00% / 95.00%

2. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

110,000,000,000

99.72% / 99.72%

3. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng tàu

160,000,000,000

99.85% / 99.85%

4. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

942,750,280,000

64.92% / 64.92%

5. Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam

382,565,080,000

69.63% / 69.63%

6. Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế

300,000,000,000

67.74% / 67.74%

7. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

170,000,000,000

63.45% / 63.45%

8. Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

100,000,000,000

38.67% / 73.00%

9. Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long

230,000,000,000

22.63% / 60.00%

4.3 Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH PVTrans Emas

2,050,000,000

50.00%

2. Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC

200,000,000,000

48.50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013.

- Doanh nghiệp không được tiếp tục tính khấu hao đối với những TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con,

Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước,

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này,

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước dài hạn có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm kể từ ngày phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

- Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.

- Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán, gồm: vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả HĐKD

| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 730,735,003 | 213,625,250 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 108,427,474,571 | 83,280,460,266 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | 800,607,547,067 | 461,000,000,000 |
| | 909,765,756,641 | 544,494,085,516 |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (TGNH có kỳ hạn > 3 tháng ~ 1 năm) | - | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-) | - | - |
| | - | - |
| 03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Phải thu của khách hàng. | 519,674,126,255 | 945,410,655,499 |
| - Trả trước cho người bán. | 466,317,870,375 | 444,273,303,427 |
| - Phải thu nội bộ | - | - |
| - Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng. | - | - |
| - Tạm ứng | 1,473,874,722 | 692,268,615 |
| - Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 5,541,395,087 | 303,188,000 |
| - Phải thu khác | 406,712,915,088 | 548,066,719,594 |
| | 1,399,720,181,527 | 1,938,746,135,135 |
| 04. Hàng tồn kho | | |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế | 25,667,843,821 | 23,568,693,229 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - |
| - Hàng hoá bất động sản | - | - |
| | 25,667,843,821 | 23,568,693,229 |
| + Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (Giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả : | - | - |
| + Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : | - | - |
| + Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: | - | - |
| 05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 5,187,488,348 |
| - Thuế GTGT phải thu nhà nước | - | - |
| - Các khoản phải thu Nhà nước: | - | - |
| | - | 5,187,488,348 |
| 06. Phải thu dài hạn nội bộ | | |
| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |

| | | |
|--------------------------------|---|---|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | - | - |
| - | - | - |
| | - | - |

| 07. Phải thu dài hạn khác | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 3,090,704,713 | 1,673,604,713 |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác | - | - |
| - Cho vay không có lãi | - | - |
| - Phải thu dài hạn khác | 2,018,535,519,152 | 1,337,875,007,011 |
| | 2,021,626,223,865 | 1,339,548,611,724 |

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 1,072,447,796,384 | 4,609,524,068 | - | 1,077,057,320,452 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | 937,664,546 | - | 937,664,546 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | (2,555,867,783) | - | (2,555,867,783) |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 1,072,447,796,384 | 2,991,320,831 | - | 1,075,439,117,215 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 477,481,143,204 | 3,761,584,417 | - | 481,242,727,621 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - | 72,676,199,007 | 277,153,285 | - | 72,953,352,292 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | (1,880,003,724) | - | (1,880,003,724) |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 550,157,342,211 | 2,158,733,978 | - | 552,316,076,189 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | 594,966,653,180 | 847,939,651 | - | 595,814,592,831 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | 522,290,454,173 | 832,586,853 | - | 523,123,041,026 |

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu kỳ | - | - | - | - | - | - |

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | | | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | | |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | | | 1,130,137,700 | | 1,130,137,700 |
| - Mua trong kỳ | - | | | - | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | | | - | | - |
| - Tăng khác | - | | | 41,875,800 | | 41,875,800 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - | | - |
| - Giảm khác | - | | | (25,213,200) | | (25,213,200) |
| Số dư cuối kỳ | - | | | 1,146,800,300 | | 1,146,800,300 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | | | 693,321,236 | | 693,321,236 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | | | 161,446,085 | | 161,446,085 |
| - Tăng khác | - | | | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | | - | | - |
| - Giảm khác | - | | | (10,505,505) | | (10,505,505) |
| Số dư cuối kỳ | - | | | 844,261,816 | | 844,261,816 |
| Giá trị còn lại của TSCĐVH | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | | | 436,816,464 | | 436,816,464 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | | | 302,538,484 | | 302,538,484 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 14,431,151,841 | 11,207,921,857 |
| Trong đó (Những công trình lớn): | | |
| + Mua sắm TSCĐ | - | - |
| + Công trình khác | 14,431,151,841 | 11,207,921,857 |

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm/kỳ | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm/kỳ |
|---------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |

| | | | | |
|-----------------------------------|---|---|---|---|
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | - | - | - | - |
| - Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

| 13. Đầu tư dài hạn khác: | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư cổ phiếu | - | - |
| - Đầu tư trái phiếu | - | - |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - |
| - Cho vay dài hạn | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác: | 73,063,276,252 | 73,063,276,252 |
| <i>Đầu tư vào PVKEEZ</i> | 63,052,276,252 | 63,052,276,252 |
| <i>Đầu tư vào Khu công nghiệp Idico Long son</i> | 10,011,000,000 | 10,011,000,000 |
| <i>Đầu tư máy cắt lớp Bệnh viện Hữu nghị</i> | - | - |
| <i>Đầu tư dài hạn tiền gửi ngân hàng</i> | - | - |
| | 73,063,276,252 | 73,063,276,252 |
| 14. Chi phí trả trước dài hạn | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | - | - |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hời | - | - |
| - Chi phí trả trước chờ phân bổ | 23,458,817,698 | 43,477,749,344 |
| | 23,458,817,698 | 43,477,749,344 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| - Vay ngắn hạn | - | - |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>TCT tài chính CP dầu khí</i> | - | - |
| <i>Nợ vay Công ty CP VTDK TBD</i> | - | - |
| <i>NH Credit Agricole Corporate & Investment Bank</i> | - | - |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 503,625,681,962 | 770,824,341,253 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Ngân hàng Citi</i> | 104,890,718,162 | 205,336,894,380 |
| <i>TCT tài chính CP dầu khí</i> | 366,363,988,800 | 421,801,085,573 |
| <i>Ngân hàng ngoại thương</i> | 32,370,975,000 | 63,928,068,750 |
| <i>Ngân hàng NN&PTNT</i> | - | 20,815,000 |
| <i>NH Habubank</i> | - | 54,119,000,000 |
| <i>NH Indovina</i> | - | 25,618,477,550 |

503,625,681,962 770,824,341,253

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 2,618,096,364 | 11,845,413,483 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3,791,281,250 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1,273,923,044 | 3,597,773,240 |
| - Thuế tài nguyên | - | - |
| - Thuế nhà đất | - | - |
| - Tiền thuế đất | - | - |
| - Thuế nhà thầu | - | - |
| - Các khoản phải nộp khác | 112,833,579 | 218,572,665 |
| | 7,796,134,237 | 15,661,759,388 |

Tình hình tăng giảm khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước trong kỳ như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | 01/01/2013 | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/06/2013 |
|-----|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa | 11,845,413,483 | 27,493,074,504 | 36,720,391,623 | 2,618,096,364 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 4 | Thuế xuất, nhập khẩu | - | 471,167,879 | 471,167,879 | - |
| 5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (5,187,488,348) | 38,334,309,722 | 29,355,540,124 | 3,791,281,250 |
| 6 | Thuế thu nhập cá nhân | 3,597,773,240 | 16,214,510,238 | 18,538,360,434 | 1,273,923,044 |
| 7 | Thuế nhà thầu nộp thay | 218,572,665 | 2,326,220,625 | 2,431,959,711 | 112,833,579 |
| 8 | Thuế môn bài | - | 8,000,000 | 8,000,000 | - |
| 10 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| | Tổng cộng | 10,474,271,040 | 84,847,282,968 | 87,525,419,771 | 7,796,134,237 |
| | Trong đó: | | | | |
| | <i>Thuế và các khoản phải thu</i> | <i>5,187,488,348</i> | | | |
| | <i>Thuế và các khoản phải nộp</i> | <i>15,661,759,388</i> | | | <i>7,796,134,237</i> |

17. Chi phí phải trả

| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí phải trả khác | 40,811,074,069 | 27,781,940,258 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 17,463,179,200 | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| | 58,274,253,269 | 27,781,940,258 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 1,722,079,480 | 1,658,730,591 |
| - Bảo hiểm xã hội | 519,930,522 | 362,117,775 |
| - Bảo hiểm y tế | 25,125,272 | 4,386,595 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 26,775,471 | 28,251,942 |
| - Phải trả khác về Cổ phần hoá | - | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện | - | - |

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 66,979,408,769 | 78,950,777,125 |
| | 69,273,319,514 | 81,004,264,028 |
| 19. Phải trả dài hạn nội bộ | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| - Vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | - |
| | - | - |
| 20. Vay và nợ dài hạn | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| a) Vay dài hạn | 2,564,926,597,210 | 1,857,886,881,944 |
| - Vay ngân hàng | 2,564,926,597,210 | 1,857,886,881,944 |
| <i>Trong đó</i> | | |
| <i>Ngân hàng Citibank</i> | 1,624,458,928,942 | 1,138,939,954,651 |
| <i>Ngân hàng ngoại thương</i> | 161,854,875,000 | 159,820,171,875 |
| <i>Ngân hàng NN&PTNT</i> | - | - |
| <i>Ngân hàng Habubank</i> | 27,404,000,000 | 27,059,500,000 |
| <i>Ngân hàng Indovina</i> | 90,806,105,200 | 89,664,567,350 |
| <i>Công ty tài chính dầu khí</i> | 466,402,688,068 | 442,402,688,068 |
| <i>Tập đoàn dầu khí</i> | 194,000,000,000 | - |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| b) Nợ dài hạn | - | - |
| - Thuế tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| | 2,564,926,597,210 | 1,857,886,881,944 |
| 21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời đư | 3,441,183,404 | 4,611,719,580 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| | 3,441,183,404 | 4,611,719,580 |
| b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 30/9/2013 | 31/12/2012 |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| | - | - |
| 22. Vốn chủ sở hữu | | |
| a) Vốn của chủ sở hữu | | |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ (*) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2,326,000,000,000 | - | - | (36,258,179,711) | 92,113,213,281 | 12,189,590,794 | 1,661,314,249 | 42,596,163,813 | 2,438,302,102,426 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | 31,879,622,860 | 4,250,616,381 | 2,125,308,191 | - | 38,255,547,432 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 52,976,394,615 | 52,976,394,615 |
| - Tăng khác | - | - | - | 36,258,179,711 | - | - | - | - | 36,258,179,711 |
| - Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | 42,596,163,813 | 42,596,163,813 |
| Số dư cuối năm trước | 2,326,000,000,000 | - | - | - | 123,992,836,141 | 16,440,207,175 | 3,786,622,440 | 52,976,394,615 | 2,523,196,060,371 |
| Số dư đầu kỳ này | 2,326,000,000,000 | - | - | - | 123,992,836,141 | 16,440,207,175 | 3,786,622,440 | 52,976,394,615 | 2,523,196,060,371 |
| - Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 19,515,376,041 | 19,515,376,041 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 39,131,795,960 | 5,297,639,462 | 2,648,819,731 | 66,776,895,472 | 113,855,150,625 |
| - Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 2,326,000,000,000 | - | - | - | 163,124,632,101 | 21,737,846,637 | 6,435,442,171 | 139,268,666,128 | 2,656,566,587,037 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam
- Vốn góp của
- Vốn góp của các đối tượng khác

30/9/2013

31/12/2012

1,358,499,460,000 1,358,499,460,000

967,500,540,000 967,500,540,000

2,326,000,000,000 2,326,000,000,000

c) Các quỹ của Doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ Dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/9/2013

31/12/2012

163,124,632,101 123,992,836,141

21,737,846,637 16,440,207,175

6,435,442,171 3,786,622,440

191,297,920,909 144,219,665,756

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

30/9/2013

Quý năm trước

- -

- -

- -

24. Tài sản thuê ngoài

a) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

30/9/2013

Quý năm trước

- -

- -

b) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

- -

- -

- -

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | 30/9/2013 | Quý năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01) | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 |
| - Doanh thu bán hàng | - | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 |
| Trong đó: | | |
| + Thương mại | - | 26,799,000,000 |
| + Dịch vụ vận tải | 330,328,146,169 | 240,964,163,043 |
| + Dịch vụ OFS/FPSO | 137,939,919,604 | 56,625,256,615 |
| + Dịch vụ khác | 26,418,015,645 | 74,949,972,595 |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | - | - |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10) | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | - | - |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 |
| 28. Giá vốn hàng bán (MS 11) | 30/9/2013 | Quý năm trước |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | - | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 466,991,315,131 | 348,066,407,485 |
| Trong đó: | | |
| + Thương mại | - | 25,487,000,000 |
| + Dịch vụ vận tải | 316,110,462,606 | 216,862,327,074 |
| + Dịch vụ OFS/FPSO | 125,370,709,019 | 46,255,887,620 |
| + Dịch vụ khác | 25,510,143,506 | 59,461,192,791 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21) | 30/9/2013 | Quý năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11,922,669,681 | 9,521,665,045 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi bán ngoại tệ | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 540,126,724 | 26,197,550 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 3,978,240,047 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 11,257,681,977 | - |
| | 23,720,478,382 | 13,526,102,642 |

| 30. Chi phí tài chính (MS 22) | 30/9/2013 | Quý năm trước |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay ngân hàng | 3,737,206,386 | 8,120,699,443 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | |
| - Lỗ bán ngoại tệ | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 51,765,822 | 259,319,104 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | 11,408,362,377 | 53,715,138,753 |
| | 15,197,334,585 | 62,095,157,300 |
| 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) | 30/9/2013 | Quý năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6,505,125,347 | - |
| - Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52) | 30/9/2013 | Quý năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 30/9/2013 | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 49,058,297,961 | - |
| - Chi phí nhân công | 80,515,200,717 | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 83,636,836,507 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45,539,309,086 | - |
| - Chi phí khác bằng tiền | 219,809,926,610 | - |
| | 478,559,570,881 | - |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng Tổng Công ty và khoản thuê tàu. Các hợp đồng thuê được ký cho thời hạn năm năm. Tại ngày kết thúc giai đoạn, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 'Báo cáo bộ phận' (áp dụng cho công ty niêm yết):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5.1. Lợi nhuận trước thuế tăng so với Quý báo cáo cùng kỳ năm trước:

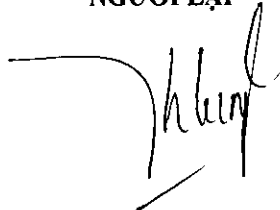
| | Quý báo cáo năm nay | Quý báo cáo cùng kỳ năm trước | Chênh lệch |
|--|---------------------|-------------------------------|----------------|
| + Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 494,686,081,418 | 399,338,392,253 | 95,347,689,165 |
| + Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 26,020,501,388 | (6,322,559,606) | 32,343,060,994 |

Hiệu quả về lợi nhuận Quý 3/2013 tăng 32,34 tỷ so với Quý 3/2012, nguyên nhân chính là do chênh lệch tỷ giá Quý 3/2013 ít biến động như Quý 3/2012. Ngoài ra, trong Quý 3/2012 đơn vị đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, trong khi hoạt động kinh doanh của các đơn vị thành viên 9 tháng 2013 ổn định và tốt lên, Công ty mẹ không phải trích lập dự phòng. Đồng thời trong công tác quản lý của đơn vị ngày càng tốt hơn dẫn đến hiệu quả kết quả sản xuất kinh doanh khả quan hơn.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



Võ Thị Thanh Tùng

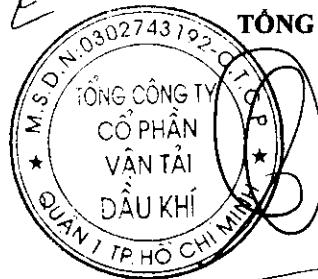
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Anh

Lập, Ngày 22 tháng 10 Năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

